



**CÔNG VIỆC CHĂM SÓC KHÔNG LƯƠNG
TÁI PHÂN BỐ ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

MỤC LỤC

Danh mục từ viết tắt	2
Danh mục bảng	2
Danh mục biểu đồ	2
Thông điệp chính	4
1. Giới thiệu	5
2. Phương pháp	8
3. Các phát hiện và phân tích	15
3.1 Phân bổ lại công việc	19
3.2 Phân bổ lại nguồn lực	32
3.3 Phân bổ lại quyền lực	36
4. Kết luận	41
5. Khuyến nghị	43

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CVCSKL	Công việc chăm sóc không lương
GDP	Tổng Sản phẩm Quốc nội
GEMS	Phong trào Bình đẳng giới trong trường học
HCMC	Thành phố Hồ Chí Minh
MICS	Khảo sát đa chỉ tiêu
MOET	Bộ Giáo dục và Đào tạo
MOLISA	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
VND	Việt Nam Đồng
UK	Nước Anh

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1	Cấu trúc nghiên cứu nhật ký thời gian
Bảng 2	Địa điểm của người tham gia
Bảng 3	Dân tộc của người tham gia



DANH MỤC BIỂU ĐỒ

- | | |
|------------|--|
| Biểu đồ 1 | Trình độ học vấn người tham gia |
| Biểu đồ 2 | Việc sử dụng thời gian của nam và nữ |
| Biểu đồ 3 | Sử dụng thời gian chi tiết |
| Biểu đồ 4 | Thời gian chăm sóc trẻ dưới 6 tuổi theo số lượng trẻ (của phụ nữ) |
| Biểu đồ 5 | Thời gian chăm sóc trẻ theo khu vực |
| Biểu đồ 6 | Thời gian dành cho chăm sóc người lớn (phút mỗi ngày) theo nhóm tuổi |
| Biểu đồ 7 | Thời gian dành cho chăm sóc người lớn theo tình trạng hôn nhân |
| Biểu đồ 8 | Thời gian lấy nhiên liệu và nước theo địa điểm |
| Biểu đồ 9 | Thời gian lấy nhiên liệu và nước theo dân số |
| Biểu đồ 10 | Thay đổi trong việc lấy nhiên liệu và nước ở Hà Giang |
| Biểu đồ 11 | Thay đổi trong việc lấy nhiên liệu và nước ở Trà Vinh |

THÔNG ĐIỆP CHÍNH

- **54 ngày làm việc mỗi năm:** là thời gian trung bình mà một người phụ nữ tại một huyện ở Hà Giang có thể tiết kiệm được nếu họ có thể tiếp cận nước sạch tại nơi họ sống.
- **50 giờ mỗi tháng:** là thời gian trung bình mà phụ nữ có con dưới 6 tuổi dành cho việc chăm sóc trẻ.
- **5 giờ mỗi tháng:** là thời gian mà phụ nữ có thể tiết kiệm được nếu chính phủ và khu vực tư nhân đầu tư thêm 100.000 điểm trông giữ trẻ mẫu giáo.
- **1.1 nghìn tỷ đồng mỗi năm:** là đóng góp của phụ nữ cho nền kinh tế mỗi năm nếu họ đầu tư thời gian cho các công việc chăm sóc được trả lương, thay vì các công việc chăm sóc không lương. Đồng thời, phụ nữ có thể nâng cao thu nhập gia đình thêm 920.972 đồng mỗi tháng.
- **8 giờ mỗi tuần:** là thời gian mà phụ nữ tăng thêm cho các công việc được trả lương, tính đến giai đoạn cuối của nghiên cứu.
- **57 phút mỗi ngày:** tương đương với 29 giờ mỗi tháng, là thời gian mà phụ nữ làm các CVCSKL đã được giảm thiểu, tính đến giai đoạn cuối của nghiên cứu
- **5 giờ mỗi ngày:** là thời gian trung bình mà phụ nữ dành cho các CVCSKL, theo kết quả của cuộc điều tra nhật ký thời gian năm 2016.



Ảnh: Quách Hữu Đạt

1. GIỚI THIỆU

Từ năm 2015, ActionAid Việt Nam bắt đầu thực hiện chương trình nghiên cứu về công việc chăm sóc không lương (CVCSKL) cũng như ảnh hưởng của sự phân phối không bình đẳng trong CVCSKL đối với phụ nữ, nam giới, xã hội và trong nền kinh tế. Chương trình điều tra nhật ký thời gian đã được thực hiện tại 9 vùng dự án trên cả nước, trong đó bao gồm các sáng kiến thay đổi hành vi cộng đồng, phân tích và vận động chính sách. ActionAid đã hợp tác với Vụ Bình đẳng giới, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (MOLISA) để công bố hai báo cáo- *Để ngôi nhà trở thành tổ ấm (2016)* và *San sẻ là yêu thương? (2017)*. Báo cáo *“Để ngôi nhà trở thành tổ ấm”* ghi nhận CVCSKL của phụ nữ và thực tế gánh nặng CVCSKL của phụ nữ phải làm cao hơn đáng kể so với nam giới bất kể mọi vị trí địa lý, dân tộc, tuổi tác, trình độ học vấn hay tình trạng hôn nhân. Báo cáo *“San sẻ là yêu thương?”* nghiên cứu sâu hơn vào các yếu tố cụ thể làm tăng gánh nặng CVCSKL của phụ nữ và đưa ra các khuyến nghị tăng đầu tư vào chăm sóc trẻ em, cơ sở hạ tầng và các sáng kiến thay đổi hành vi. Báo cáo nghiên cứu lần này được đồng tài trợ của hãng dầu ăn Neptune và ActionAid Việt Nam.

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CVCSKL NHẪM NÂNG CAO HIỂU BIẾT VÀ ĐƯA RA CÁC KHUYẾN NGHỊ LIÊN QUAN ĐẾN '3R' CỦA CÔNG VIỆC CHĂM SÓC KHÔNG LƯƠNG

• Ghi nhận CVCSKL (Recognition)

- (i) CVCSKL đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của mọi gia đình, xã hội và đất nước.
- (ii) CVCSKL không phải là công việc của riêng phụ nữ; công việc này có thể được chia sẻ với nam giới và các thành viên khác trong gia đình.
- (iii) CVCSKL có thể được giảm bớt và phân bổ lại nếu chính phủ và các thành viên khác trong gia đình và xã hội quan tâm và hành động.

• Giảm gánh nặng CVCSKL (Reduction)

- (i) Chính phủ và các bên liên quan ghi nhận CVCSKL đóng vai trò quan trọng trong phát triển xã hội và là gánh nặng vô hình đối với phụ nữ.
- (ii) Chính phủ và các bên liên quan cần cung cấp các dịch vụ công để giảm gánh nặng, giúp phụ nữ có thể có thời gian nghỉ ngơi, học tập và trau dồi cho các cơ hội phát triển khác.
- (iii) Nam giới và các thành viên khác trong gia đình phải cùng chia sẻ gánh nặng CVCSKL; công việc này cũng có thể được giảm bớt bằng cách áp dụng công nghệ (máy giặt, máy rửa bát, máy hút bụi ...), tuy nhiên điều này không giải quyết được nguyên nhân gốc rễ của gánh nặng CVCSKL đối với phụ nữ.



Ảnh: Nguyễn Minh Đức

- **Ghi nhận CVCSKL (Redistribution)**

- (i) Phân bổ lại CVCSKL giữa các thành viên gia đình.
- (ii) Phân bổ lại CVCSKL giữa bên ra quyết định và người được hưởng quyền, giữa nhà nước và công dân. Đây là hành động quan trọng nhất, thách thức sự bất bình đẳng giữa nam và nữ và giải quyết chế độ gia trưởng, do đó cần phải được nâng cao ở tất cả các cấp để có thể trao quyền một cách ý nghĩa.

Báo cáo lần này xem xét việc phân bổ lại CVCSKL và đưa khuyến nghị về phân bổ lại công việc, nguồn lực và quyền lực nhằm cải thiện bình đẳng giới ở Việt Nam. Báo cáo dựa trên dữ liệu từ ba đợt nghiên cứu nhật ký thời gian và thảo luận nhóm tập trung được tiến hành tại 7 vùng dự án.



2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tóm tắt chính sách này dựa trên kết quả nghiên cứu ghi chép nhật ký thời gian lần ba đã được tiến hành từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2017. Phương pháp nghiên cứu sử dụng giống như hai lần trước (được thực hiện từ tháng 1 đến tháng 7 năm 2016). Nghiên cứu được thực hiện tại: Thành phố Hồ Chí Minh, Đắk Nông, Lâm Đồng, Hà Giang, Cao Bằng, Trà Vinh, Quảng Ninh và Vĩnh Long. Chương trình tại Hà Nội đã kết thúc năm 2016 nên địa bàn Hà Nội không được đưa vào nghiên cứu lần ba.

Trong quá trình nghiên cứu, 9 khảo sát nhật ký thời gian đã được thu thập và phân tích từ mỗi người tham gia (xem Bảng 1). Để bổ sung số liệu thống kê từ nhật ký sử dụng thời gian, nhóm nghiên cứu cũng thu thập thông tin định tính thông qua thảo luận nhóm tập trung với những người tham gia, đại diện chính quyền địa phương và cộng đồng. Nhiều buổi nâng cao nhận thức để xây dựng hiểu biết chung của các thành viên cộng đồng về CVCSKL đã được tổ chức cho các hộ gia đình. Nhiều cuộc họp cấp huyện đã được tiến hành sau mỗi giai đoạn nghiên cứu nhằm kiểm định lại thông tin. Dữ liệu này cùng tài liệu thứ cấp sẽ giúp nghiên cứu có thêm thông tin về xu thế và bối cảnh.

BẢNG 1: CẤU TRÚC NGHIÊN CỨU NHẬT KÝ THỜI GIAN

Giai đoạn	Thời gian khảo sát	Đợt khảo sát	Người tham gia	Số lượng mẫu nhật ký thời gian hoàn thiện
1	01-04/2016	1, 2, 3	825 người	2.475
2	05-07/2016	4, 5, 6	784 người	2.202
3	07-11/2017	7, 8, 9	540 người	1.561

Nguồn: Khảo sát nhật ký thời gian CVCSKL ActionAid Việt Nam, 01/2016 - 11/2017



Phương pháp nghiên cứu này khác với phương pháp được sử dụng trong các nghiên cứu tương tự về CVCSKL ở Việt Nam và các nơi khác ở một số điểm chính:

- Nghiên cứu đã được chính những người tham gia thực hiện và do các thành viên đã tập huấn tại địa phương giám sát.
- Nghiên cứu được tiến hành trong nhiều năm chứ không phải một lần duy nhất qua đó cho phép theo dõi những thay đổi về quan điểm và hành vi của người tham gia theo thời gian.
- Bên cạnh đó, điểm mạnh của nghiên cứu bao gồm hợp phần liên quan đến đào tạo và nâng cao nhận thức. Trước khi bắt đầu nghiên cứu, người hướng dẫn được tìm hiểu các khái niệm về CVCSKL và kỹ năng điều tra nghiên cứu. Người hướng dẫn được tập huấn lại kiến thức và kỹ năng trước mỗi giai đoạn nghiên cứu. Các thành viên cộng đồng tham gia thảo luận sau mỗi lần thu thập nhật ký thời gian, nhờ vậy nam giới và nữ giới có thể thảo luận các vấn đề xung quanh CVCSKL, tầm quan trọng của công việc này, đưa ra cách giải quyết về định kiến xã hội, cùng nhau xây dựng kế hoạch hành động để đẩy lùi bất bình đẳng trong xã hội.
- Giữa các giai đoạn nghiên cứu, nhiều cuộc thảo luận với chính quyền địa phương để chia sẻ kết quả của cuộc điều tra nhật ký thời gian cũng được tổ chức tại nhiều cộng đồng. Đây là cơ hội đối thoại và chia sẻ thông tin về những sáng kiến có thể giúp ghi nhận, giảm và phân phối lại công việc chăm sóc không lương tại địa phương. Các hợp phần nghiên cứu được thiết kế đảm bảo nghiên cứu không chỉ ghi nhận tình hình hiện tại mà còn tạo giải pháp địa phương hành động để thay đổi tình hình tốt hơn.

ĐỊNH NGHĨA

Công việc được trả lương bao gồm các công việc làm được trả công hoặc lương như làm kinh doanh nhỏ của bản thân/ gia đình, buôn bán nhỏ, sản xuất các sản phẩm để bán, thu gom rác thải công cộng.

Công việc không lương (tính vào GDP) bao gồm nông nghiệp tự cung tự cấp, chăn nuôi gia súc, tái chế hoặc phục vụ một số đơn vị đại diện, ví dụ: Ủy ban Nhân dân, Đoàn Thanh niên...

Công việc chăm sóc không lương bao gồm việc lấy củi và nước, làm việc nhà (chuẩn bị thức ăn, lau dọn nhà cửa, giặt giũ, đi chợ), chăm sóc trẻ em, chăm sóc người già (bao gồm người già, người ốm hoặc khuyết tật) và các hoạt động xã hội hoặc văn hoá (hợp thôn/tổ dân phố, tham dự các sự kiện tại địa phương)

Hoạt động tự chăm sóc bao gồm học tập, giáo dục và giải trí (làm bài tập về nhà, xem truyền hình, đọc sách, sử dụng điện thoại di động, ...), ngủ và chăm sóc bản thân khác (ăn uống, mặc quần áo,).

MÔ TẢ MẪU

Trong giai đoạn nghiên cứu này bao gồm 540 người trong đó 59% là phụ nữ và 41% là nam giới. Những người tham gia đã hoàn thành 1.561 mẫu khảo sát nhật ký thời gian. Các cuộc khảo sát giai đoạn 3 được tiến hành tại 7 địa điểm:

BẢNG 2: ĐỊA ĐIỂM CỦA NGƯỜI THAM GIA

Địa điểm	Phụ nữ	Tỉ lệ % trên tổng mẫu nữ	Nam giới	Tỉ lệ % trên tổng mẫu nam	Tổng
Huyện Quán Bạ, Tỉnh Hà Giang	22	58%	16	42%	38
Huyện Krông Nô, Tỉnh Đắk Nông	61	58%	44	42%	105
Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long	35	64%	20	36%	55
Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng	62	55%	51	45%	113
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	52	56%	39	44%	93
Thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	52	60%	36	40%	87
Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	37	70%	13	30%	53
Tổng cộng	321	59%	219	41%	540

**Nhóm tham gia khảo sát gồm 11 nhóm dân tộc thiểu số trong đó chủ yếu là dân tộc Kinh.*

Nguồn: Khảo sát nhật ký thời gian CVCSKL ActionAid Việt Nam, 04 - 11/2017

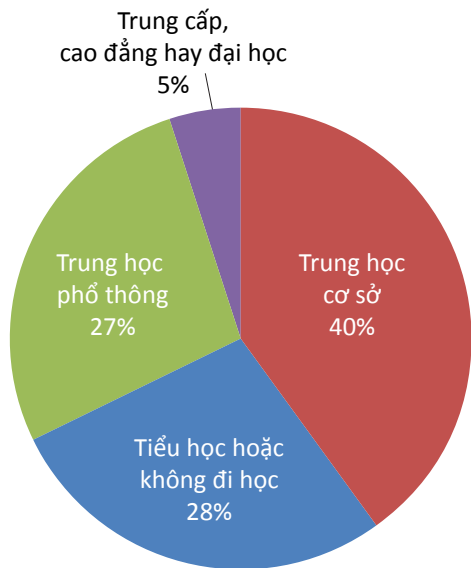
BẢNG 3: DÂN TỘC CỦA NGƯỜI THAM GIA

Dân tộc	Phụ nữ	% trên tổng mẫu nữ	Nam giới	% trên tổng mẫu nam	Tổng
Kinh	240	75%	161	74%	401
Dao	26	8%	22	10%	48
M'Nông	11	3%	11	5%	22
Khmer	13	4%	8	4%	21
Tày	14	4%	4	2%	18
H'Mông	7	2%	5	2%	12
Giáy	2	1%	1	0%	3
Ê Đê	4	1%	3	1%	7
Cơ ho	0	0%	1	0%	1
Nùng	1	0%	3	1%	4
Hoa	3	1%	0	0%	3
Tổng cộng	321	100%	219	100%	540

Nguồn: Khảo sát nhật ký thời gian CVCSKL ActionAid Việt Nam, 04 - 11/2017

Những người tham gia khảo sát có độ tuổi từ 15 đến 79, với tỷ lệ lớn nhất trong nhóm tuổi 45-59 (34,1%), tiếp theo là nhóm tuổi 30-44 (31,6%). Hầu hết những người tham gia đã kết hôn (79,7%) nhóm độc thân là 12,1% và nhóm góa vợ hoặc chồng, ly hôn hoặc ly thân là 8,2%.

Những người tham gia có trình độ học vấn khác nhau (xem Biểu đồ 1). Đa số những người tham gia nghiên cứu làm việc trong ngành nông nghiệp (71,5%).



Nguồn: Khảo sát nhật ký thời gian CVCSKL từ tháng 4 - 11/2017

Hơn một phần tư (25,6%) - số người tham gia nghiên cứu có con dưới 6 tuổi, trong khi 38,7% người tham gia có trẻ em từ 6-18 tuổi. Hầu hết những người tham gia khảo sát đều có một hoặc hai con, chỉ có 7,7% người có hơn hai con dưới 18 tuổi.

THAY ĐỔI VỀ MẪU SO VỚI GIAI ĐOẠN 1 VÀ 2

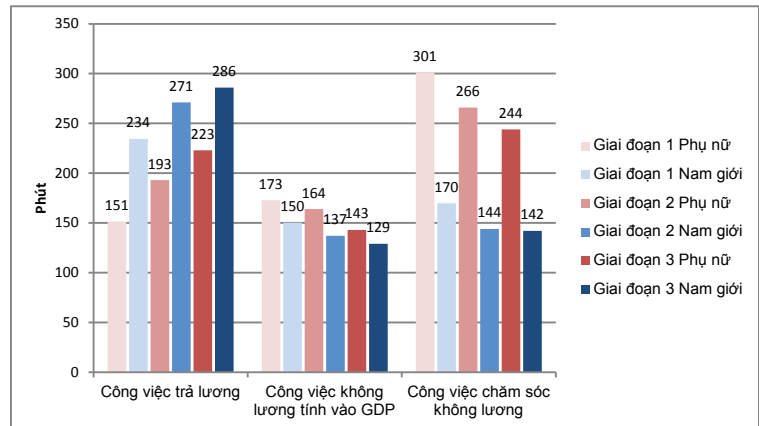
Có một số thay đổi về số lượng mẫu trong giai đoạn thứ ba do một số người tham gia vào nghiên cứu năm 2016 đã chuyển đi nơi khác hoặc không tuân thủ đầy đủ các điều kiện của nghiên cứu và chất lượng mẫu. Cụ thể là, trong giai đoạn 2, ActionAid đã kết thúc chương trình tại Hà Nội, do đó địa bàn này không tham gia vào giai đoạn 3. Bên cạnh đó, sự phát triển kinh tế và thay đổi ưu tiên tại Cao Bằng đã dẫn tới sự thay đổi địa bàn khảo sát ban đầu tại Cao Bằng. Chính vì vậy, mẫu của Cao Bằng đã bị loại bỏ để đảm bảo các mẫu bao gồm những người đã tham gia từ giai đoạn đầu để đo lường tốt hơn những thay đổi trong suốt thời gian thực hiện nghiên cứu. Đối với các so sánh giữa giai đoạn 1,2,3, chúng tôi đã phân tích lại mẫu giai đoạn 1,2, bỏ các mẫu ở Hà Nội và Cao Bằng, do vậy kết quả của giai đoạn 1 và 2 trong báo cáo này khác với các báo cáo trước đó



3. CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH

Kết quả nghiên cứu nhật ký thời gian cho thấy sự thay đổi tích cực của tất cả những người tham gia khảo sát, cả nam giới và phụ nữ đều giảm thời gian dành cho công việc chăm sóc không lương, công việc không lương tính vào GDP và tăng thời gian cho công việc được trả lương trong suốt 2 năm thực hiện nghiên cứu.

BIỂU ĐỒ 2: VIỆC SỬ DỤNG THỜI GIAN CỦA NAM & NỮ



Nguồn: Khảo sát nhật ký thời gian CVCSKL từ tháng 01/2016 - 11/2017

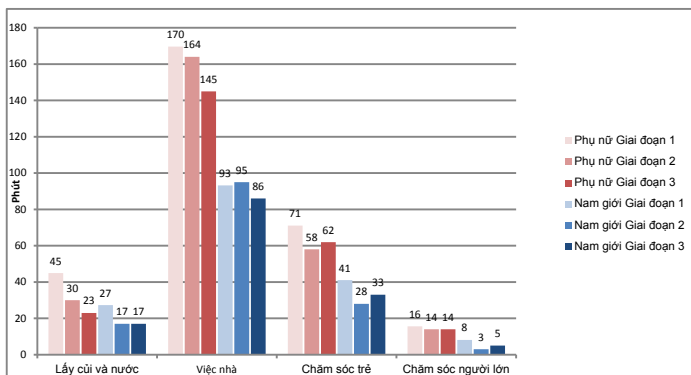


Trong quá trình thực hiện nghiên cứu từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 11 năm 2017, những người tham gia khảo sát đã có một số thay đổi:

- Phụ nữ giảm thời gian dành cho công việc chăm sóc không lương gần một giờ (57 phút) và tăng thời gian dành cho công việc được trả lương hơn một giờ (72 phút)/ngày
Thời gian nam giới dành cho CVCSKL không tăng lên, mà giảm 28 phút trong cả 3 giai đoạn
- Nam giới dành thêm 54 phút/ngày cho các công việc được trả lương
- Bình đẳng giữa nam và nữ trong công việc chăm sóc không lương được cải thiện qua ba giai đoạn - mặc dù sẽ phải mất một thời gian dài để đạt được bình đẳng. Trong Giai đoạn 1, phụ nữ đã làm CVCSKL nhiều hơn nam giới hơn hai giờ mỗi ngày (132 phút) . Vào giai đoạn 3, khoảng cách này đã giảm xuống còn 102 phút/ ngày.
- Kết quả nghiên cứu giai đoạn này giống giai đoạn trước, trong thời gian làm CVCSKL cả phụ nữ và nam giới dành nhiều thời gian làm việc nhà nhất, và dành ít thời gian nhất dành cho việc chăm sóc người già. Trong đó, công việc phụ nữ giảm nhiều thời gian nhất là công việc nhà (giảm 25 phút giữa Giai đoạn 1 và Giai đoạn 3). Thời gian phụ nữ lấy củi, nhiên liệu và nước cũng được giảm đáng kể (22 phút mỗi ngày).

Theo nghiên cứu của ActionAid Việt Nam, phụ nữ đã dành ít thời gian hơn cho CVCSKL và nhiều thời gian hơn cho công việc được trả lương so với phụ nữ trong nghiên cứu của ActionAid ở nước khác. Ví dụ, theo nghiên cứu ActionAid ở Nepal, Nigeria, Uganda và Kenya, phụ nữ đã dành từ 358 phút (Nepal) và 509 phút mỗi ngày (Uganda) cho công việc chăm sóc không lương. Ngược lại, nam giới trong nghiên cứu của ActionAid Việt Nam làm CVCSKL nhiều hơn nam giới ở Nepal và Uganda, ít hơn ở Nigeria và ngang bằng với Kenya (167 phút một ngày).

BIỂU ĐỒ 3: SỬ DỤNG THỜI GIAN CHI TIẾT



Nguồn: Khảo sát nhật ký thời gian CVCSKL từ tháng 01/2016 - 11/2017

Sự khác biệt này có thể được giải thích một phần nhờ sự tham gia vào các công việc được trả lương - phụ nữ ở Việt Nam tham gia nhiều hơn vào công việc được trả lương so với phụ nữ ở bốn quốc gia khác - gần gấp đôi thời gian so với phụ nữ ở Nepal và Nigeria cho công việc được trả lương. Sự khác biệt về sự phát triển nông thôn và thu nhập bình quân, cũng như các yếu tố văn hoá giữa các quốc gia này cũng có thể có ảnh hưởng. Khối lượng CVCSKL tương đối thấp và công việc có lương cao hơn cho phụ nữ ở Việt Nam là dấu hiệu khả quan cho khả năng thay đổi lớn hơn trong lĩnh vực này.



Theo nghiên cứu về nhật ký thời gian, 213 người tham gia (66% phụ nữ và 34% nam giới) đã trả lời các câu hỏi về CVCSKL. Đa số phụ nữ (62%) và nam giới (57%) cho biết nam giới đã hỗ trợ phụ nữ trong gia đình sau khi tham gia nghiên cứu. Nhiều nam giới và phụ nữ trong các nhóm phỏng vấn cũng cho biết nam giới đang làm nhiều việc nhà như nấu ăn hoặc quét dọn hơn chăm sóc trẻ em hay người già. Điều này ban đầu có vẻ mâu thuẫn với những phát hiện từ nhật ký thời gian khi tổng thời gian nam giới dành cho công việc chăm sóc không lương đã giảm trong quá trình nghiên cứu. Một yếu tố có thể giải thích điều này là các cuộc điều tra nhật ký thời gian lần đầu tiên được thực hiện vào tháng 1 - tháng 4 năm 2016 và bao gồm cả kỳ nghỉ Tết, khi nam, nữ (và trẻ ở độ tuổi đi học) ở nhà nhiều hơn và không đi làm, khiến cho khối lượng CVCSKL của đợt nghiên cứu đầu cao hơn đợt tiếp theo. Một yếu tố nữa có thể là do tổng thời gian dành cho CVCSKL của cả nam và nữ đều giảm, trong đó thời gian của phụ nữ giảm hơn đáng kể so với nam giới, đồng nghĩa với việc CVCSKL trong gia đình được phân bổ và san sẻ đều hơn trước.

Một câu hỏi tiếp theo là lý do buộc những người tham gia nghiên cứu ở nhà để làm CVCSKL. Trong số 137 người tham gia trả lời câu hỏi này, 39% phụ nữ và 48% nam giới cho biết vì họ không có việc làm, chủ yếu là do không có cơ hội việc làm gần nơi họ sống. 36% phụ nữ và 21% nam giới cũng chỉ ra rằng họ ở nhà vì trách nhiệm trông con, trong khi 12% phụ nữ và nam giới ở nhà để chăm sóc người già. Các lý do khác bao gồm tuổi già hoặc bệnh tật và tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập ở nhà (như đan lát, chăm sóc vật nuôi v.v.)

Phần sau đây phân tích các kết quả của nghiên cứu nhật ký thời gian chi tiết hơn, thông qua lăng kính tái phân bổ các yếu tố công việc; nguồn lực và quyền lực.

3.1 PHÂN BỔ LẠI CÔNG VIỆC

Kết quả của nghiên cứu nhật ký thời gian cho thấy ở giai đoạn 3 và qua 3 giai đoạn phụ nữ dành tương đối nhiều thời gian cho CVCSKL và thời gian làm việc có lương lại thấp hơn khá nhiều so với nam giới. Thêm vào đó, khi phụ nữ và nam giới giảm thời gian dành cho CVCSKL, họ có thêm thời gian dành cho công việc được trả lương. Điều này cho thấy cần phải xem xét sự tham gia vào các công việc có lương và không lương, xem xét tái phân bổ CVCSKL trong nền kinh tế chăm sóc được trả lương. Việc mở rộng phạm vi của nền kinh tế chăm sóc được trả lương ở Việt Nam có thể tạo ra nhiều việc làm có lương cho phụ nữ, đồng thời giảm gánh nặng chăm sóc không lương.

CHĂM SÓC TRẺ EM

Tại Việt Nam, hệ thống chăm sóc trẻ em phát triển tốt và đã được Chính phủ đầu tư theo Luật Giáo dục 2005 (số 38/2005/QH11).² Theo đó, có ba loại hình chăm sóc trẻ:

- Nhà trẻ và nhóm trẻ cho trẻ em từ 3 tháng đến 3 tuổi;
- Trường mẫu giáo cho trẻ từ 3-6 tuổi;
- ‘Trường mầm non’ là cơ sở giáo dục kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo.

Theo các số liệu chính thức, nhóm trẻ lớn hơn được hưởng các dịch vụ chăm sóc trẻ nhiều hơn, với 98% trẻ từ 3 đến 6 tuổi đi học mẫu giáo trong năm 2016-2017. Tuy nhiên, số trẻ đi nhà trẻ thấp hơn đáng kể, chỉ có 15% trẻ đi học vào năm 2016-2017.³ Có 2 loại trung tâm chăm sóc trẻ công và ngoài công lập, với tỷ lệ trung tâm giữ trẻ ngoài công lập giảm trong những năm gần đây (từ 59,07% trong năm 2002-03 xuống 16% vào năm 2016-2017) do đầu tư công trong chăm sóc trẻ đã tăng. Với Quyết định 161/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 15/11/2002 về một số chính sách phát triển giáo dục mầm non ưu tiên tiếp cận chăm sóc trẻ em ở các vùng nông thôn nghèo, vùng sâu, vùng xa, một số trường mẫu giáo công lập ở khu vực thành thị được chuyển đổi sang trường mẫu giáo bán công để thúc đẩy trách nhiệm xã hội đối với việc chăm sóc trẻ tại các vùng có nhiều thuận lợi. ⁵

Nhiều người tham gia vào nghiên cứu CVCSKL đề cập đến sự thiếu hụt các cơ sở chăm sóc trẻ công lập. Ví dụ, những người tham gia ở Krông Nô, Đắk Nông cho rằng không có sẵn nhà trẻ công lập cho trẻ em dưới hai tuổi - do đó phụ nữ thường phải chịu trách nhiệm chăm sóc trẻ em dưới hai tuổi. Tại xã Đan Phượng, huyện Lâm Hà, Lâm Đồng, những người tham gia cho rằng nhà trẻ ở quá xa, cho thấy nhu cầu cung cấp thêm cơ sở chăm sóc trẻ đáp ứng cộng đồng dân cư sống rải rác, còn ở phường Tân Tân không có nhà trẻ cho trẻ em dưới 3 tuổi tại địa phương, trong khi ở Vĩnh Long không thể tiếp cận được dịch vụ chăm sóc trẻ em dưới 4 tuổi. Như đã đề cập trong báo cáo trước, nghiên cứu năm 2016 – 2017 của Quỹ Phát triển Phụ nữ tại Ông Bí cho thấy hoàn toàn không có nhà trẻ công lập ở Ông Bí cho trẻ dưới 24 tháng, do đó cha mẹ chỉ có thể lựa chọn gửi trẻ vào các cơ sở trông trẻ tư.⁶

Bộ Luật Lao động quy định rằng chủ lao động phải hỗ trợ xây dựng cơ sở trông trẻ hoặc trợ cấp cho việc trông trẻ.⁷ Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy việc cung cấp dịch vụ này còn hạn chế do thiếu cơ sở vật chất hoặc chất lượng kém - một cuộc khảo sát của BetterWork với hơn 2.500 công nhân nhà máy cho thấy chỉ có 3% phụ nữ có trình độ học vấn thấp và chưa đầy 1% phụ nữ có trình độ học vấn cao sử dụng dịch vụ giữ trẻ do nhà máy cung cấp, còn lại đều dựa vào các trung tâm chăm sóc trẻ khác (52% phụ nữ có trình độ học vấn cao và 43% phụ nữ có trình độ học vấn thấp) hoặc hỗ trợ từ người thân và bạn bè (37% cả hai nhóm phụ nữ). Việc thực thi quy định này của Luật Lao động và các hỗ trợ của các công ty tư nhân trong việc cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ có chất lượng cao có thể tác động đáng kể đến thời gian của các nữ công nhân.⁸



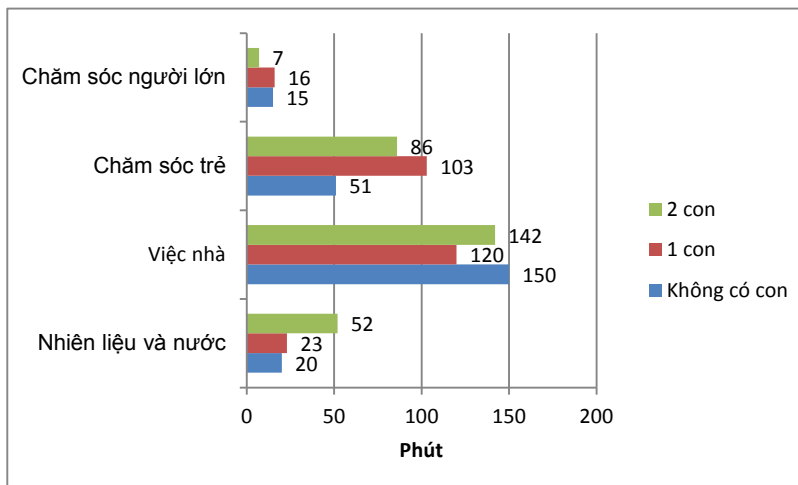
Giống như việc tiếp cận dịch vụ trông trẻ, những vấn đề về chất lượng chăm sóc trẻ cũng rất báo động. Ví dụ: trích dẫn báo cáo năm 2014 Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo nói rằng chỉ có 34% trong số 16.000 trường mầm non tư thục trong cả nước cung cấp chăm sóc cho trẻ dưới 3 tuổi có giấy phép⁹. Đã có rất nhiều bài báo nêu thực trạng đau lòng về việc bạo lực và xâm hại trẻ em tại các trung tâm giữ trẻ tư thục không có giấy phép.¹⁰ Một số vấn đề về chất lượng đã được ghi nhận từ những người tham gia trong nghiên cứu. Chẳng hạn như ở Thành phố Hồ Chí Minh, người tham gia nghiên cứu có những lo ngại về chất lượng của các trung tâm chăm sóc trẻ vì không có đủ tiện nghi trong lớp học và việc các cơ sở giữ trẻ không có giấy phép. Ở Trà Vinh, một số người tham gia khẳng định gia đình họ không thể tiếp cận với trường mầm non cho trẻ dưới 4 tuổi, đối với những người có thể gửi trẻ tại đây thì lại cho rằng cơ sở vật chất của trường là chưa đầy đủ, số lớp học hạn chế và không có sân chơi. Tương tự, việc cung cấp bữa ăn tại đây rất quan trọng đối với dinh dưỡng của trẻ và giúp phụ nữ tiết kiệm thời gian.

GÓC NHÌN: NGHIÊN CỨU NHẬT KÝ THỜI GIAN CHO THẤY GÌ VỀ VIỆC CHĂM SÓC TRẺ EM

Theo nghiên cứu nhật ký thời gian, phụ nữ chỉ mất trung bình hơn 1 giờ (62 phút) để chăm sóc trẻ, trong khi đàn ông dành trung bình 33 phút mỗi ngày. Tuy nhiên, thời gian chăm sóc trẻ em thường được báo cáo ít hơn trong các nghiên cứu nhật ký thời gian vì công việc này được thực hiện đồng thời với các hoạt động khác, chẳng hạn như việc nhà hoặc công việc không lương tính vào GDP. Mặc dù vậy, trách nhiệm chăm sóc trẻ em vẫn có thể khiến phụ nữ không thể tham gia vào lực lượng lao động.

Phụ nữ có con dưới 6 tuổi thường sẽ dành thời gian chăm sóc trẻ nhiều hơn đáng kể so với phụ nữ không có con dưới 6 tuổi - từ 35 đến 52 phút mỗi ngày.

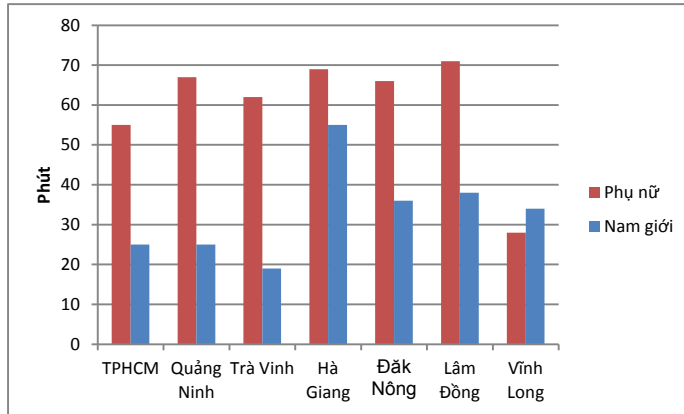
BIỂU ĐỒ 4: THỜI GIAN CHĂM SÓC TRẺ THEO SỐ TRẺ DƯỚI 6 TUỔI (CỦA PHỤ NỮ)



Nguồn: Khảo sát nhật ký thời gian CVCSKL từ tháng 04 - 11/2017

Trong nghiên cứu nhật ký thời gian, có sự khác biệt theo vị trí địa lý trong khoảng thời gian nam giới dành cho việc chăm sóc trẻ, ví dụ nam giới ở Hà Giang dành nhiều thời gian hơn bất cứ nhóm nào khác cho việc này.

BIỂU ĐỒ 5: THỜI GIAN CHĂM SÓC TRẺ THEO VÙNG



Nguồn: Khảo sát nhật ký thời gian CVCSKL từ tháng 4 - 11/2017

Tuy nhiên, một số dữ liệu bị ảnh hưởng bởi các mẫu có quy mô nhỏ - 85% số người được hỏi trong mẫu có trẻ dưới 6 tuổi sống ở miền trung Tây Nguyên và miền núi phía Bắc, trong khi không có ai ở Vĩnh Long có con dưới 6 tuổi, điều này có thể giải thích cho việc thời gian dành cho trẻ em của phụ nữ và nam giới ở khu vực này rất thấp.

Qua đó có thể thấy rằng chăm sóc trẻ là công việc quan trọng hàng ngày và chủ yếu đang được phụ nữ đảm nhiệm.

CHĂM SÓC NGƯỜI GIÀ

Theo truyền thống gia đình, việc chăm sóc cha mẹ già là trách nhiệm của con trai cả và vợ, việc chăm sóc 'lý tưởng' cho người cao tuổi là được sống với con trai và gia đình, con dâu đóng vai trò quan trọng trong chăm sóc người cao tuổi.¹² Tuy nhiên, với thay đổi về sự tham gia của lực lượng lao động, di cư từ nông thôn sang thành thị và các chuyển dịch xã hội khác, cấu trúc gia đình truyền thống đang được thay thế bằng một loạt các cấu trúc khác, với các hộ gia đình đa thế hệ hiện chỉ chiếm một nửa số gia đình hiện tại.¹³ Hiện nay, Việt Nam đối mặt với tình trạng dân số già, trong tương lai với tỷ lệ người trên 60 tuổi đang tăng lên gây ra nhiều thách thức chăm sóc người cao tuổi trong gia đình.¹⁴

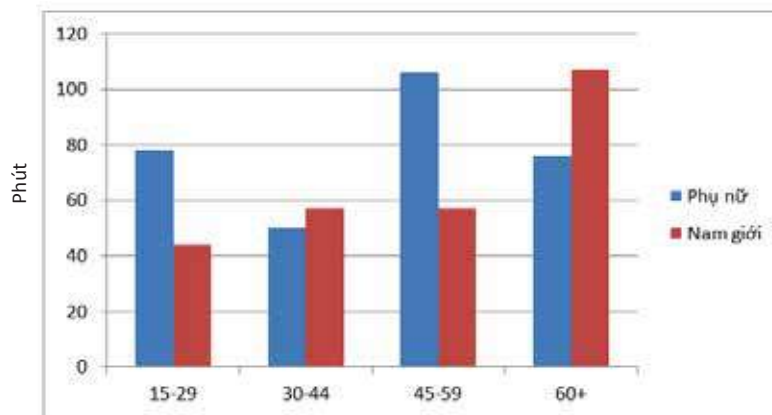
Luật Người cao tuổi (Luật số 39/2009/QH12) quy định các nội dung hỗ trợ người cao tuổi, bao gồm chính sách bảo trợ xã hội cho người cao tuổi từ các gia đình có thu nhập thấp hoặc không có thành viên gia đình hỗ trợ, bao gồm trợ cấp hàng tháng, phúc lợi y tế và khả năng tiếp cận các cơ sở chăm sóc người cao tuổi.¹⁵ Tuy nhiên, hệ thống này dựa vào các thành viên gia đình, chủ yếu là phụ nữ để giúp chăm sóc cho người cao tuổi - khi càng có nhiều phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động và số người cao tuổi tăng lên, áp lực lên phụ nữ để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sẽ tăng lên.

Dịch vụ chăm sóc sức khỏe người già là một vấn đề chính sách phức tạp, đòi hỏi một giải pháp phù hợp với cả các chính sách về y tế, việc làm và bảo trợ xã hội. Những yếu tố nâng cao sức khỏe cho người già (như các chương trình chăm sóc y tế và phòng bệnh) có thể giúp giải quyết nhu cầu chăm sóc sức khỏe người già tại nhà. Tăng cường đầu tư vào dịch vụ điều dưỡng tại nhà hoặc hỗ trợ điều dưỡng tại cộng đồng có thể giúp giảm gánh nặng của các thành viên trong gia đình trong việc chăm sóc người già; trong khi đó tăng mức lương hưu xã hội có thể giúp những người già có thu nhập thấp chi trả cho những dịch vụ cần thiết, giảm thiểu công việc chăm sóc mà hiện nay các thành viên trong gia đình đang đảm nhận.

GÓC NHÌN: NGHIÊN CỨU NHẬT KÝ THỜI GIAN CHO THẤY ĐIỀU GÌ VỀ VIỆC CHĂM SÓC NGƯỜI GIÀ?

Trong 3 giai đoạn của nghiên cứu nhật ký thời gian, thời gian dành cho chăm sóc người già thường thấp - ở giai đoạn 3, phụ nữ dành trung bình 13 phút mỗi ngày và nam giới dành trung bình 6 phút mỗi ngày để chăm sóc người già. Con số thấp phản ánh thực tế là 87% người tham gia không có thời gian chăm sóc cho người già. Trong số những người dành thời gian chăm sóc, đại đa số (74%) là phụ nữ. Phụ nữ mà chăm sóc cho người già dành thời gian trung bình 73 phút mỗi ngày, trong khi nam giới dành 1 giờ (64 phút). Độ tuổi cũng ảnh hưởng đến thời gian dành cho người già, phụ nữ 45-55 tuổi và nam giới 55 tuổi trở lên dành nhiều thời gian nhất cho việc chăm sóc vợ, chồng khi đau ốm hoặc bố mẹ già.

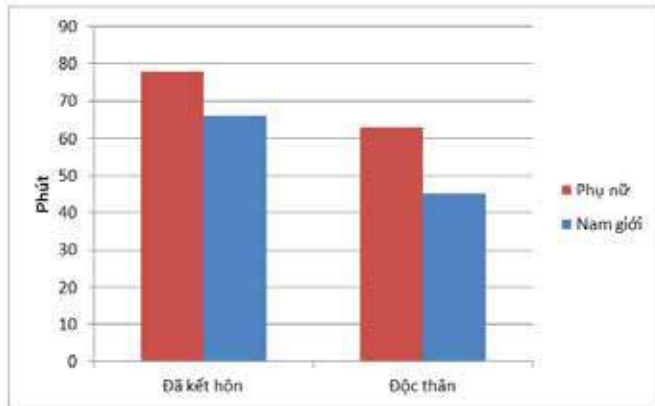
BIỂU ĐỒ 6: THỜI GIAN DÀNH CHO CHĂM SÓC NGƯỜI GIÀ (PHÚT MỖI NGÀY) THEO ĐỘ TUỔI (NGƯỜI THAM GIA VIỆC CHĂM SÓC NGƯỜI GIÀ)



Nguồn: Khảo sát nhật ký thời gian CVCSKL từ tháng 4-11/2017

Tình trạng hôn nhân cũng ảnh hưởng đến thời gian chăm sóc người già. Trong số những người dành thời gian chăm sóc người già, phụ nữ đã kết hôn đã dành nhiều thời gian nhất (78 phút mỗi ngày) và cả phụ nữ và nam giới đã lập gia đình dành nhiều thời gian chăm sóc hơn những người độc thân.

**BIỂU ĐỒ 7: THỜI GIAN DÀNH CHO CHĂM SÓC NGƯỜI LỚN
THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN¹⁶**



Nguồn: Khảo sát nhật ký thời gian CVCSKL tháng 4 - 11/2017

Những số liệu trên cho thấy hầu hết mọi người không phải chăm sóc người già. Nhưng đối với những người có thành viên cao tuổi trong gia đình thì thời gian chăm sóc này là đáng kể - đặc biệt đối với phụ nữ đã lập gia đình. Như vậy, cần phải có các sáng kiến chính sách nhằm cung cấp và hỗ trợ các dịch vụ chăm sóc này.

TÁI PHÂN BỐ CVCSKL TẠI VIỆT NAM THÔNG QUA NỀN KINH TẾ CHĂM SÓC

Đầu tư dịch vụ chăm sóc trẻ em tạo sẽ điều kiện thuận lợi để phụ nữ tham gia làm việc được trả lương do đó việc thiếu hụt dịch vụ chăm sóc trẻ là một trong những trở ngại chính đối với phụ nữ khi tham gia vào lực lượng lao động.¹⁷ Mặc dù có nhiều cơ hội và áp lực buộc phụ nữ phải tham gia vào lực lượng lao động ở Việt Nam nhưng thực tế tại Việt Nam và các nước có điều kiện tương đồng cho thấy: cả khi số lượng phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào lực lượng lao động cũng không giúp làm tăng khả năng tiếp cận dịch vụ trông giữ trẻ có giá hợp lý. Điều này rất cần sự can thiệp của Chính phủ.¹⁸ Điều đó có nghĩa là phụ nữ sẽ chịu áp lực kép về vai trò sản xuất và tái sản xuất, hạn chế cơ hội thăng tiến nghề nghiệp nếu không có dịch vụ chăm sóc trẻ hoặc dịch vụ này có chất lượng không cao. Do đó, cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ trông giữ trẻ có chất lượng sẽ mang lại lợi ích đáng kể cho nền kinh tế và xã hội. Kết quả các cuộc điều tra nhật ký thời gian cũng gợi ý rằng đầu tư thêm vào chăm sóc người già có thể tiết kiệm đáng kể thời gian cho phụ nữ và nam giới, do đó có thể làm tăng hiệu quả đóng góp vào phát triển kinh tế và xã hội bền vững của cả nam giới và phụ nữ.

Đầu tư vào nền kinh tế chăm sóc không chỉ giải phóng thời gian mà còn tạo việc làm dành riêng cho phụ nữ. Số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho thấy phụ nữ chiếm 98% tổng số giáo viên trong hệ thống mầm non (cho trẻ 0-3 tuổi) và chiếm đến 99% tổng số giáo viên trong hệ thống mẫu giáo (cho trẻ 3-6 tuổi). Hiện nay, có 65.825 giáo viên làm việc trong hệ thống mầm non và 250.791 giáo viên làm việc ở trường mẫu giáo.¹⁹ Với tỷ lệ một giáo viên 10 trẻ, việc tăng các địa điểm mầm non có thể giúp tạo việc làm đáng kể. Tại Anh, Tổ chức “Ngân sách Phụ nữ” ước tính có thể tạo ra 1,5 triệu việc làm ở Anh nếu 2% GDP được đầu tư vào các ngành công nghiệp chăm sóc, so với 750.000 việc làm cho một khoản đầu tư tương đương trong xây dựng.²⁰

Mặt khác, ví dụ từ các nước khác cũng cho thấy bên cạnh những lợi ích việc đầu tư vào chăm sóc trẻ cũng có những hạn chế. Fontana và Elson đã xem xét 2 chương trình ở Chilê và Mêhicô.²¹ Chương trình “Ngày Chăm sóc của Mêhicô dành cho Bà mẹ làm việc” cung cấp các dịch vụ chăm sóc trong ngày cho trẻ từ 1-4 tuổi cho những gia đình có thu nhập thấp, không tiếp cận được các dịch vụ an sinh xã hội. Thay vì nhà nước cung cấp các dịch vụ chăm sóc, chương trình khuyến khích mọi người lập ra các trung tâm giữ trẻ tại cộng đồng và giảm chi phí tiếp cận các trung tâm này cho phụ nữ có thu nhập thấp. Sau 2 năm hoạt động, chương trình đã được ghi nhận tạo ra 380.000 việc làm mới cho phụ nữ và cung cấp chăm sóc cho hơn 240.000 trẻ em. Tuy nhiên, chương trình cũng đã bị chỉ trích vì đã tạo việc làm cho phụ nữ có chất lượng thấp, với những điều kiện không chính thức, không có bảo hiểm xã hội và mức lương thấp.²²

Một ví dụ khác tại Chilê, Chính phủ đã ban hành quy định dành cho nhà trẻ (Chilê Crece Contigo) năm 2006 với mục đích đảm bảo dịch vụ miễn phí cho trẻ dưới 4 tuổi ở hai nhóm thu nhập nghèo nhất và phổ cập dịch vụ mầm non cho trẻ từ 4-5 tuổi ở các dịch vụ trông trẻ do nhà nước cung cấp. Giáo viên của chương trình này phải có bằng đại học 5 năm về giáo dục mầm non. Mặc dù các nhân viên tại đây là công chức và được hưởng các quyền lợi nhưng mức lương của họ vẫn ở mức thấp nhất trong ngành giáo dục. Do vậy, mặc dù chương trình mang lại lợi ích lớn hơn cho nhân viên nhưng để tuyển dụng được người đồng ý và phù hợp tham gia còn khá khó khăn.²³

Hai ví dụ trên đề xuất những phương án chính sách cho Việt Nam. Việt Nam đã có những khoản đầu tư ngân sách đáng kể cho giáo dục và chăm sóc trẻ mầm non (30.24 nghìn tỷ đồng năm 2013),²⁴ tuy nhiên rõ ràng vẫn còn nhu cầu đáng kể về các cơ sở chăm sóc trẻ em dưới 3 tuổi cũng như nhu cầu chăm sóc người già. Đầu tư vào các điểm chăm sóc trẻ và chăm sóc người già của nhà nước sẽ giúp các hộ gia đình có thu nhập thấp có thể gửi trẻ và tạo việc làm cho phụ nữ. Thêm vào đó, kết hợp các mô hình khu vực công lập và ngoài công lập hoặc mô hình chăm sóc dựa vào cộng đồng có thể giúp giải phóng thời gian của phụ nữ và thúc đẩy nền kinh tế, qua đó góp phần xây dựng xã hội bền vững và ổn định.

Khi tìm hiểu các giải pháp chăm sóc ngoài công lập, cần đầu tư vào nền kinh tế chăm sóc tạo việc làm thỏa đáng cho phụ nữ, ví dụ ở Mexico trên đây làm nổi bật những rủi ro do mức lương thấp mà không có an sinh xã hội. Và như đã đề cập, gần đây quan ngại về chất lượng của các cơ sở chăm sóc trẻ em tư thục đã được nêu nhiều trên các phương tiện truyền thông Việt Nam. Giải pháp cho vấn đề này cần đáp ứng quy định đảm bảo an toàn cho trẻ và việc làm thỏa đáng cho phụ nữ.

Mặc dù nền kinh tế chăm sóc thường được xem như một cơ hội để tạo công ăn việc làm cho phụ nữ, nhưng cũng có thể mang lại các tác động tái phân bổ khác, ví dụ như khuyến khích nam giới tham gia chăm sóc trẻ. Sự hiện diện nhiều hơn của nam giới có thể giúp thay đổi các chuẩn mực xã hội gắn liền vai trò chăm sóc với phụ nữ và giúp nâng cao nhận thức về giá trị và hiện trạng của những công việc này.



Tác động của đầu tư vào nền kinh tế chăm sóc là gì?

Phụ nữ Việt Nam có con dưới 6 tuổi vẫn dành trung bình gần 50 giờ một tháng chăm sóc trẻ. Nếu Chính phủ và khu vực tư nhân hỗ trợ thêm **100.000** nơi trông giữ trẻ thì có thể tiết kiệm 5 triệu giờ cho phụ nữ mỗi tháng trong khi vừa tạo việc làm được trả lương trong nền kinh tế chăm sóc cho phụ nữ và nam giới.

Nếu **100.000** phụ nữ có thể tiết kiệm thời gian chăm sóc trẻ để làm việc có lương, mỗi phụ nữ có thể tăng thu nhập hộ gia đình thêm **920.972** đồng một tháng (giả định được trả lương tối thiểu).

Công việc này sẽ đóng góp thêm **1,1 nghìn tỷ đồng** vào nền kinh tế mỗi năm.²⁵

THAY ĐỔI NƠI LÀM VIỆC ĐỂ TÁI PHÂN BỐ LẠI CÔNG VIỆC

Phân bổ lại trách nhiệm chăm sóc cũng đòi hỏi phải xem xét lại các tiêu chuẩn tại nơi làm việc, môi trường pháp lý và các chính sách đang hỗ trợ. Các chính sách này bao gồm giờ làm việc và các quyền lợi nghỉ ngơi thân thiện cho cả nam và nữ.

Tại Việt Nam, Bộ luật Lao động và Luật Bảo hiểm Xã hội quy định rằng người mẹ được hưởng 6 tháng nghỉ sinh và người cha được nghỉ 5 ngày để chăm con mới sinh (Trường hợp đặc biệt số ngày được nghỉ sẽ nhiều hơn).²⁶ Đây là một điều khoản nghỉ phép hỗ trợ phụ nữ dành thời gian chăm sóc trẻ. Tuy nhiên, thời gian nghỉ sinh không thể chuyển nhượng giữa người mẹ và người cha, do đó càng củng cố quan điểm rằng phụ nữ là người chăm sóc chính. Những lợi ích khác trong Bộ luật Lao động dành cho các bà mẹ trẻ (như giảm giờ làm) cũng được ủng hộ, nhưng lại không áp dụng cho cha, một lần nữa củng cố định kiến xã hội về vai trò chăm sóc của phụ nữ.

Cải thiện quyền tiếp cận chế độ nghỉ sinh hoặc chuyển nhượng quyền lợi giữa người chăm sóc trẻ nhỏ có thể góp phần làm thay đổi quan niệm về vai trò chăm sóc giữa nam giới và nữ giới. Các nhà tuyển dụng khu vực tư nhân sử dụng cả nam lẫn nữ cũng nên xem xét các chính sách trong môi trường làm việc hỗ trợ các trách nhiệm chăm sóc - ví dụ bằng cách cho phép sắp xếp việc làm và giờ làm linh hoạt và tạo điều kiện cho cả nam và nữ để thực hiện vai trò chăm sóc.

3.2 PHÂN PHỐI LẠI NGUỒN LỰC

Bình đẳng trong CVCSKL cũng đòi hỏi phải phân phối lại các nguồn lực ở cấp địa phương và hỗ trợ cơ sở hạ tầng giúp giảm gánh nặng CVCSKL. Ngoài ra, thời gian phụ nữ dành cho việc lấy củi, thu gom nhiên liệu và lấy nước được làm nhấn mạnh trong nghiên cứu nhật ký thời gian. Việc thiếu nguồn cung cấp nước vẫn còn là vấn đề ở một số vùng của Việt Nam; ví dụ trong Khảo sát đa chỉ tiêu (MICS) gần đây đã chỉ ra rằng chỉ có 17,5% hộ gia đình ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và 11,6% hộ gia đình ở Tây Nguyên có nước máy. Mặc dù dịch vụ cung cấp nước sạch đã cải thiện trên toàn quốc, nhưng các thành viên gia đình (thường là phụ nữ) vẫn mất thời gian để thu gom nước từ giếng khoan, các lỗ khoan hoặc các nguồn khác gần đó.

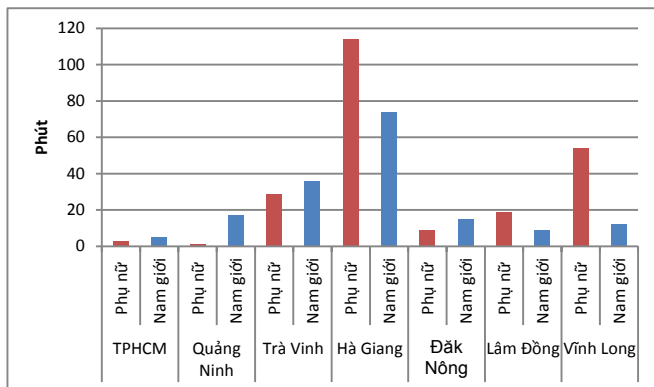
Hơn nữa, 67,4% số người ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và 51% người ở Tây Nguyên vẫn sử dụng gỗ làm nhiên liệu nấu ăn chủ yếu. Thiếu nhiên liệu dẫn tới việc phụ nữ và trẻ em gái phải dành nhiều thời gian để lấy củi.²⁸



GÓC NHÌN : NGHIÊN CỨU NHẬT KÝ THỜI GIAN CHO THẤY NHỮNG GÌ VỀ VIỆC THU THẬP NHIÊN LIỆU VÀ LẤY NƯỚC

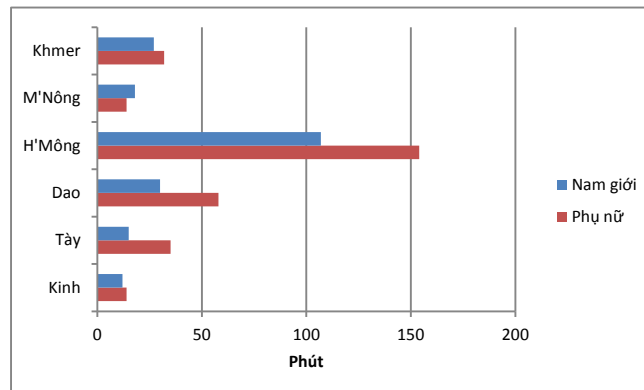
Trong báo cáo “*San sẻ là yêu thương?*”, điều tra nhật ký thời gian đã nhấn mạnh rằng phụ nữ ở miền núi và vùng sâu vùng xa, hoặc dân tộc thiểu số dành nhiều thời gian để lấy củi, thu thập nhiên liệu và lấy nước. Giai đoạn 3 của nghiên cứu nhật ký thời gian vẫn thấy có sự khác biệt đáng kể trong khoảng thời gian nam giới và nữ giới dành để thu thập nhiên liệu và nước giữa các vùng – tại TPHCM là 3 phút và Hà Giang là 114 phút/ngày.

BIỂU ĐỒ 8: THỜI GIAN THU THẬP NHIÊN LIỆU VÀ NƯỚC THEO ĐỊA ĐIỂM



Nguồn: Khảo sát nhật ký thời gian CVCSKL từ tháng 4 - 11/2017

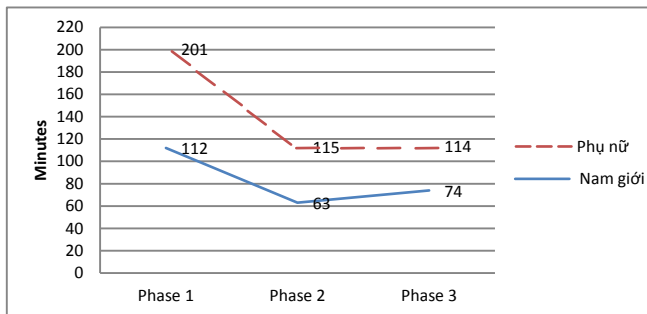
BIỂU ĐỒ 9: THỜI GIAN THU THẬP NHIÊN LIỆU, LẤY CỦI VÀ LẤY NƯỚC THEO DÂN SỐ



Nguồn: Khảo sát nhật ký thời gian CVCSKL từ tháng 4 - 11/2017

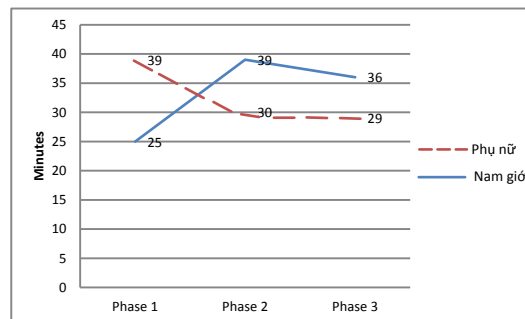
Trong quá trình nghiên cứu nhật ký thời gian, phụ nữ đã giảm được thời gian trung bình dành để lấy nhiên liệu và lấy nước ở tất cả các địa điểm. Ví dụ ở Hà Giang, cả phụ nữ và nam giới đều giảm thời gian lấy nhiên liệu và lấy nước, nên tổng thời gian cho hoạt động này ở giai đoạn 3 đã giảm xuống. Như vậy, nguyên nhân có thể do sự phát triển cơ sở hạ tầng cấp nước trong khu vực trong thời gian thực hiện nghiên cứu đã được hoàn thiện hơn và các các hộ gia đình tiếp cận nước sạch dễ dàng hơn.

**BIỂU ĐỒ 10: THAY ĐỔI TRONG VIỆC
LẤY CỬ VÀ LẤY NƯỚC THEO THỜI GIAN TẠI HÀ GIANG**



Nguồn: Khảo sát nhật ký thời gian CVCSKL từ tháng 1 - 11/2017

**BIỂU ĐỒ 11: THAY ĐỔI TRONG VIỆC
LẤY CỬ VÀ LẤY NƯỚC THEO THỜI GIAN TẠI TRÀ VINH**



Nguồn: Khảo sát nhật ký thời gian CVCSKL từ 1 - 11/2017

Ngược lại ở Trà Vinh, thời gian cho việc lấy nhiên liệu và nước trong suốt quá trình nghiên cứu của nam giới tăng lên, trong khi thời gian phụ nữ dành cho công việc này giảm xuống - nghĩa là đã có sự phân bổ lại lao động giữa nam giới và phụ nữ trong các hộ gia đình. Điều này hoàn toàn có thể dựa trên ý kiến thu được từ các cuộc thảo luận nhóm tập trung khẳng định rằng nam giới sau khi tham gia nghiên cứu đã tăng thời gian dành cho công việc gia đình. Một nam giới tham gia nghiên cứu tại Trà Vinh trong đợt thu thập dữ liệu cuối nói rằng thời gian nhật củ đã tăng lên.

Rõ ràng đầu tư vào cơ sở hạ tầng như hệ thống tưới tiêu, đường sá, hạ tầng giao thông và các hạ tầng thị trường khác có thể đem lại những lợi ích kinh tế qua việc cải thiện năng suất nông nghiệp và tiếp cận thị trường. Mặt khác, đầu tư vào nước, vệ sinh, nhiên liệu (như thông qua điện khí hóa hoặc khí đốt) và các cơ sở hạ tầng khác ở hộ gia đình thường được coi là đầu tư phát triển cộng đồng chứ không phải lợi ích kinh tế. Tuy nhiên, việc phân bổ lại các nguồn lực để hỗ trợ các cơ sở hạ tầng cấp hộ gia đình có thể mang lại lợi ích kinh tế bằng cách giải phóng thời gian mà cả nam giới và phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ, có thể đóng góp cho các hoạt động kinh tế khác. Các hoạt động này có thể bao gồm việc tham gia vào công việc được trả lương, đầu tư thêm thời gian vào kinh doanh không chính thức của hộ gia đình, tham gia vào giáo dục hoặc đào tạo nghề hoặc phát triển các doanh nghiệp mới. Ví dụ, một nghiên cứu ở nông thôn Senegal chỉ ra mối liên quan rõ ràng giữa thời gian tiết kiệm được và tính sẵn có của hệ thống cấp nước nhỏ, tăng cung cấp nước cho phép phụ nữ nâng cao các hoạt động sản xuất hiện có và lập ra các doanh nghiệp mới.²⁹

Điều quan trọng là cải thiện tiếp cận với nguồn nước sẽ giải quyết các rào cản về kinh tế cũng như rào cản tiếp cận hữu hình. Trong thảo luận nhóm tập trung ở Vĩnh Long (nơi phụ nữ dành gần 1 giờ mỗi ngày để lấy nước), những người tham gia nói rằng dù có nước sạch, người dân vẫn phải trả tiền sử dụng, vì vậy nhiều người vẫn lấy nước sông để sử dụng.³⁰

Tiết kiệm bao nhiêu thời gian khi đầu tư vào hệ thống nước và vệ sinh môi trường?

Trong 3 giai đoạn của nghiên cứu, phụ nữ huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang, đã dành trung bình 143 phút mỗi ngày để nhặt củi và lấy nước. Trong một năm, tổng thời gian phụ nữ dành cho công việc này là 870 giờ (hơn 36 ngày). Nếu chỉ mất 1 nửa thời gian, cải thiện tiếp cận nước ở hộ gia đình có thể tiết kiệm cho một phụ nữ 435 giờ một năm.

Nếu tính một ngày làm việc 8 giờ thì mỗi phụ nữ ở huyện Quản Bạ sẽ tiết kiệm được 54 ngày làm việc mỗi năm nếu họ có thể tiếp cận nước sạch được cải thiện.

3.3 PHÂN BỐ LẠI QUYỀN LỰC

Việc phân bổ lại CVCSKL đòi hỏi phân bổ lại quyền lực trong gia đình và xã hội. Khi nam giới dành nhiều thời gian hơn cho CVCSKL, cả gia đình sẽ được hưởng những lợi ích cụ thể, ví dụ như phụ nữ có thời gian tham gia vào các công việc được trả lương, học tập, nghỉ ngơi và giải trí, điều này cũng giúp thay đổi quan niệm cho rằng thu nhập của phụ nữ phụ thuộc vào nam giới và những việc phụ nữ làm không được coi trọng.

Quyền lực trong gia đình đã được đề cập nhiều trong các cuộc thảo luận nhóm. Ví dụ, người tham gia nghiên cứu ở Lâm Đồng và Đắk Nông đã nhận xét rằng gánh nặng CVCSKL cản trở độc lập về tài chính của phụ nữ.³¹ Một ý kiến khác ở Ôn Bì cũng ghi nhận dù phụ nữ và đàn ông cùng tham gia lực lượng lao động ở cùng thời điểm, trách nhiệm chăm sóc không lương khiến phụ nữ không thể phát triển sự nghiệp như đàn ông.³² Tại Cao Bằng, một trong số những người tham gia cho biết phụ nữ thường bị hạn chế tham gia vào các công việc xã hội, ví dụ như một số phụ nữ đã bỏ lỡ các sự kiện tại địa phương do Hội Phụ nữ tổ chức như ngày Phụ nữ Quốc tế và Ngày Phụ nữ Việt Nam do phải trông trẻ.³³

Trách nhiệm chăm sóc không lương liên quan đến vai trò truyền thông về giới trong gia đình, đồng thời củng cố những vai trò này. Những người tham gia thảo luận nhóm tập trung chủ yếu đề cập đến các định kiến và thành kiến xã hội, đây là lý do khiến phụ nữ làm công việc chăm sóc không lương nhiều hơn nam giới. Người tham gia ở thành phố Hồ Chí Minh nói: "Nhìn chung, việc nhà được coi là một nghĩa vụ của phụ nữ. Họ chấp nhận và coi công việc nhà là niềm vui, bày tỏ lòng biết ơn đối với gia đình". Những người tham gia cũng nhận xét rằng việc giữ trẻ và công việc gia đình được coi là "công việc của phụ nữ" đã có từ rất lâu và không dễ thay đổi. Một người tham gia nghiên cứu tại Ôn Bì nhận xét "Nhận thức của người dân, đặc biệt là nam giới, về CVCSKL còn hạn chế, sẽ cần thời gian để thay đổi nhận thức của họ".³⁵

CVCSKL đẩy phụ nữ ra ngoài lề xã hội, giảm vai trò và hạn chế thời gian tham gia vào các hoạt động tăng quyền năng cho phụ nữ và gây ảnh hưởng lớn hơn trong xã hội và gia đình. Các thành viên thảo luận nhóm cho rằng CVCSKL cản trở phụ nữ tham gia vào công việc được trả lương, các hoạt động chính trị cộng đồng và các cuộc họp, các hoạt động giáo dục và đào tạo. Điều này ảnh hưởng đến quyền ra quyết định của phụ nữ trong gia đình, làm cho họ ít có khả năng gây ảnh hưởng và quyền quyết định trong hộ gia đình.³⁶

Mặc dù phần lớn các cuộc thảo luận về CVCSKL tập trung vào việc phân phối lại CVCSKL trong gia đình và xã hội để có lợi cho phụ nữ, các phân tích gần đây cũng tập trung vào lợi ích cho nam giới và gia đình. Báo cáo toàn cầu State of the World's Fathers trong chiến dịch MenCare International cho rằng sự tham gia nhiều hơn của người cha về việc nuôi dạy con cái có liên quan đến sự phát triển nhận thức và thành tích học tập cao hơn, sức khỏe tinh thần³⁷ tốt hơn và giảm tỷ lệ phạm tội ở con trai. Các nghiên cứu cho thấy rằng sự kết nối gần gũi, không bạo lực giữa người cha với con giúp họ sống lâu hơn, ít vấn đề về sức khỏe tinh thần hoặc thể chất hơn, ít lạm dụng ma túy, làm việc hiệu quả và hạnh phúc hơn.³⁸

Báo cáo thảo luận nhóm của nam giới và phụ nữ của ActionAid cũng ghi nhận điều này. Sau khi tham gia vào chương trình của ActionAid, một số người nhận xét nam giới và các bé trai trong gia đình đã bắt đầu đảm nhận vai trò lớn hơn trong công việc gia đình và chăm sóc trẻ em. Một người tham gia nhận xét: “Sau khi tham gia các đợt khảo sát tôi nhận ra rằng, công việc mưu sinh cũng đã chiếm quá nhiều thời gian của vợ tôi, về tới nhà lại phải một mình làm hết những công việc nhà mà tôi thì chỉ loanh quanh hết ngủ lại xem tivi. Tôi rất vui khi được tham gia chương trình, qua đó mà tôi đã biết giúp đỡ vợ tôi”.³⁹

Tuy nhiên, dù các ý kiến trong thảo luận nhóm cho rằng nam giới đã tham gia nhiều hơn vào CVCSKL, kết quả nhật ký thời gian lại cho thấy thời gian nam giới dành cho CVCSKL giảm xuống và phụ nữ vẫn đảm nhận phần lớn CVCSKL trong gia đình. Vì vậy, cơ cấu CVCSKL chỉ thay đổi khi và chỉ khi cơ cấu quyền lực trong các hộ gia đình và quy tắc xã hội hiện nay có sự thay đổi về chất.

CÂU CHUYỆN CỦA ANH TUẤN

Anh Dương Minh Tuấn là người dân tộc thiểu số H'Mông tại huyện Thông Nông. Từ năm 2016, anh tham gia khảo sát nhật ký thời gian sử dụng cho công việc chăm sóc không lương, từ đó, anh đã có những thay đổi về cách nhìn đối với công việc chăm sóc không lương: *“Tôi nhận ra rằng việc nhà không chỉ là trách nhiệm của vợ mà là sự chung tay góp sức của đàn ông và gia đình”*. Anh đã giúp vợ giặt quần áo, nấu cơm, rửa bát và chăm sóc con gái hơn 1 tuổi. *“Tôi luôn giúp vợ việc gia đình để vợ cảm thấy thoải mái hơn từ đó vợ chồng có thời gian dành cho con”*.⁴⁰

Chị Giàng Thị Nu, vợ anh Tuấn cho biết chị rất hạnh phúc vì đã có thể có cơ hội tham gia các hoạt động cộng đồng: *“Tôi đã có nhiều thời gian hơn cho các công việc của xã hội như tập văn nghệ xóm, đi chợ buôn bán, họp xóm”*.

SÁNG KIẾN TÁI PHÂN BỐ CVCSKL VÀ QUYỀN LỰC TRONG HỘ GIA ĐÌNH

Những người tham gia vào nghiên cứu nhật ký thời gian đã thảo luận các sáng kiến mà họ đã thực hiện để khuyến khích sự thay đổi của cá nhân trong các hộ gia đình về CVCSKL. Các hoạt động mà cộng đồng đã thực hiện bao gồm các hoạt động truyền thông thông qua các hoạt động sân khấu hóa và nâng cao nhận thức do chính quyền địa phương hỗ trợ. Những người tham gia cũng đã đưa ra các khuyến nghị cho các sáng kiến để thay đổi quan điểm về công việc chăm sóc không lương. Các hoạt động này bao gồm: hội thảo, đào tạo và nâng cao nhận thức để giúp nam giới hiểu được tầm quan trọng của việc chia sẻ chăm sóc trong gia đình, cũng như các khóa đào tạo thực hành cho đàn ông về kỹ năng nuôi dạy con, nấu ăn, dọn dẹp và các nhiệm vụ chăm sóc khác. Cũng có một số bằng chứng cho thấy tham gia vào nhật ký thời gian như trong nghiên cứu có thể dẫn đến những thay đổi trong công việc chăm sóc không lương - những người tham gia cho rằng việc tham gia vào nghiên cứu giúp các thành viên gia đình có cái nhìn khác về chia sẻ công việc chăm sóc, qua đó đã dẫn tới thay đổi.

Ở nước ngoài, một loạt các sáng kiến thay đổi hành vi đã được thực hiện để khuyến khích thay đổi trong việc chia sẻ công việc chăm sóc:

- Các chương trình nâng cao nhận thức và đào tạo giới trẻ: các chương trình này tập trung vào thanh niên nhằm thay đổi thói quen và hành vi về vai trò của nam giới và phụ nữ từ sớm, trước khi thói quen ấy được hình thành. Ví dụ: ở Ấn Độ, Trung tâm Nghiên cứu Phụ nữ Quốc tế đã phát triển chương trình Phong trào Bình đẳng giới trong Trường học (GEMS) dành cho học sinh vị thành niên. Chương trình khuyến khích các mối quan hệ dựa trên sự bình đẳng, thách thức các chuẩn mực xã hội và việc sử dụng bạo lực. Các học sinh tham gia cho thấy thay đổi thái độ trong vai trò giới, sự ủng hộ lớn hơn đối với việc tăng tuổi kết hôn ở nữ giới và sự tham gia của nam giới vào công việc gia đình cũng như chống lại phân biệt đối xử về giới và sử dụng bạo lực.⁴¹
- Đào tạo cho người cha: chương trình đào tạo cho người cha có kỹ năng chăm sóc trẻ và khuyến khích đàn ông thành lập các nhóm chăm sóc cũng đã có tác động ở nước ngoài. Chẳng hạn chương trình đào tạo phụ huynh do Trung tâm Tài nguyên Nam giới Rwanda và Promundo thực hiện đào tạo cho người cha. Kết quả sơ bộ từ một thử nghiệm ngẫu nhiên cho thấy nam giới trong nhóm can thiệp chia sẻ việc làm bình đẳng hơn với phụ nữ so với trong nhóm đối chứng.⁴²
- Để nam giới tham gia nhiều hơn vào các nghề chăm sóc cũng có thể giúp thay đổi các chuẩn mực xã hội bằng cách nêu bật ví dụ về nam giới như người chăm sóc và bình thường hóa vai trò chăm sóc của nam giới. Như vậy, có thể tăng lương trong lĩnh vực này vì sự tham gia của nam giới vào một lĩnh vực nào thì tăng tiền lương trong lĩnh vực đó cũng tăng theo.

4. KẾT LUẬN

BÀI HỌC VÀ CÁC BƯỚC TIẾP THEO

Trong quá trình nghiên cứu kéo dài hai năm, ActionAid và các đối tác đã xác định được một số bài học hữu ích cho nghiên cứu trong tương lai về CVCSKL. Một số bài học chính là:

- Quyền sở hữu của cộng đồng: Nghiên cứu do cộng đồng sở hữu, và do người địa phương điều hành tại các huyện. Mô hình này góp phần nâng cao hiểu biết và sự tham gia của người tham gia khảo sát và người hỗ trợ. Đào tạo chi tiết và toàn diện cho người hướng dẫn về các khái niệm CVCSKL để đảm bảo sự nhất quán giữa các kết quả nghiên cứu.
- Kết hợp nghiên cứu với vận động chính sách tại địa phương và cấp quốc gia: khi kết thúc mỗi giai đoạn thu thập dữ liệu, cộng đồng đã tổ chức cuộc họp với chính quyền địa phương để chia sẻ kết quả nghiên cứu nhật ký thời gian và thảo luận các sáng kiến hiệu quả để giải quyết vấn đề này.
- Nguồn lực và tính nhất quán: việc duy trì một mẫu thống nhất trong hai năm nghiên cứu là một thách thức cho nhóm nghiên cứu và cho người hỗ trợ tại địa phương, do đó mẫu đã thu hẹp lại trong quá trình nghiên cứu. Thay đổi đối với mẫu xảy ra do những thay đổi về chương trình của ActionAid, do hoàn cảnh địa phương, do thay đổi hoàn cảnh trong từng trường hợp cụ thể của những người tham gia. Các hoạt động ghi nhật ký thời gian trong nhiều năm trong tương lai nên đảm bảo các mẫu có kích thước lớn để những thay đổi đối với mẫu không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả.

Tiếp theo, ActionAid sẽ tiếp tục hỗ trợ các địa phương trong việc vận động cải thiện các dịch vụ công có tính nhạy cảm giới, bao gồm làm việc với các cơ quan chức năng tại cấp địa phương và quốc gia. Tại địa phương, cộng đồng xây dựng kế hoạch giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức, cũng như vận động chính quyền cấp địa phương để giải quyết sự thiếu hụt trong cung cấp dịch vụ làm tăng gánh nặng chăm sóc không lương của phụ nữ. Tại cấp quốc gia, ActionAid có kế hoạch tiếp tục tìm hiểu mối liên hệ giữa công việc chăm sóc không lương, sự tham gia lực lượng lao động và an sinh xã hội, xem xét như thế nào công việc chăm sóc không lương ảnh hưởng đến việc phụ nữ được hưởng các khoản trợ cấp và lương hưu.

KẾT LUẬN

Việc tái phân bổ công việc chăm sóc không lương đòi hỏi hành động ở nhiều cấp khác nhau của xã hội và từ nền kinh tế - từ trong gia đình đến nơi làm việc. Mặc dù nghiên cứu nhật ký thời gian cho thấy phụ nữ đã giảm thời gian dành cho CVCSKL nhưng tác động tái phân bổ còn nhỏ. Sự giảm đáng kể nhất trong công việc chăm sóc không lương xảy ra giữa Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2, nhưng cũng có sự thay đổi nhỏ giữa Giai đoạn 2 và Giai đoạn 3, cho thấy trong các cuộc thảo luận của cộng đồng và nhận thức CVCSKL đã có những thay đổi ban đầu nhưng chưa đáng kể: khi kết thúc nghiên cứu, phụ nữ vẫn làm nhiều CVCSKL hơn so với nam giới.

Để phân bổ lại công việc chăm sóc không lương, cần phải giải quyết các định kiến xã hội, "đàn ông là trụ cột gia đình" dẫn đến việc phụ nữ phải làm công việc không được trả lương và bị đánh giá thấp. Việc giải quyết vấn đề này không chỉ tập trung nâng cao nhận thức và giáo dục nhiều hơn mà cần đầu tư nguồn lực và thay đổi các chính sách, thực tiễn từ chính phủ và khu vực tư nhân. Chỉ khi nào có sự thay đổi trong gia đình và xã hội thì mới có thể đạt được sự bình đẳng giới thực sự.

Tái phân bổ CVCSKL là điều quan trọng để Việt Nam đạt được các mục tiêu phát triển bền vững (SDG). Sự phát triển kinh tế Việt Nam đòi hỏi kỹ năng, tài năng và năng lực của toàn bộ dân số của cả nam và nữ. Đóng góp của phụ nữ vào công việc, cuộc sống và cộng đồng bị ảnh hưởng do gánh nặng CVCSKL cũng làm chậm lại tiến trình phát triển bền vững của Việt Nam. Do đó đầu tư vào tái phân bổ CVCSKL là một đầu tư quan trọng để phát triển đất nước bền vững.

5. KHUYẾN NGHỊ

Những khuyến nghị này được xây dựng và dựa trên các khuyến nghị trong hai báo cáo trước: *Để ngôi nhà trở thành tổ ấm*, và *San sẻ là yêu thương?*

1. Đầu tư vào nền kinh tế chăm sóc:

(a) Chính phủ Việt Nam nên xây dựng một chiến lược để đầu tư vào nền kinh tế chăm sóc, bao gồm:

- Tăng đầu tư cho các lớp trẻ từ 3 tháng đến 36 tháng theo Luật Giáo dục.
- Tìm hiểu các cơ hội đào tạo, đăng ký và giám sát chất lượng nhà trẻ tại nhà tư thực đảm bảo phụ nữ có thu nhập thấp vẫn có thể tiếp cận dịch vụ chất lượng cao và an toàn.
- Nghiên cứu tiếp cận chính sách thay thế để tăng khả năng tiếp cận với chăm sóc trẻ em, ví dụ như ở Chile và Mexico bao gồm các chương trình trợ cấp hoặc các ưu đãi khác để khuyến khích phát triển nền kinh tế chăm sóc ở Việt Nam. Những phương án này nên xem xét mức độ sẵn có tối đa của cơ sở giữ trẻ có chất lượng cao chi phí thấp và cung cấp việc làm thỏa đáng cho phụ nữ.
- Đề xuất chính sách tăng cường hỗ trợ dịch vụ chăm sóc người già dài hạn, trong bối cảnh dân số già, ví dụ nâng mức lương hưu cho người già thu nhập thấp, cung cấp chi phí cho dịch vụ chăm sóc hoặc điều dưỡng cộng đồng, và tăng cường chất lượng y tế phòng bệnh.

- (b) Khu vực tư nhân cần đóng vai trò dẫn đầu trong nền kinh tế chăm sóc. Các tổ chức tư nhân nên đầu tư vào các chính sách thân thiện với gia đình để đảm bảo rằng cả nam và nữ công nhân có thể cân bằng trách nhiệm chăm sóc có lương và không lương. Các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc tư nhân cần đảm bảo trả lương cho nhân viên và khuyến khích cả nam giới và nữ giới làm việc trong ngành chăm sóc. Việc này cần có sự tham gia của các tổ chức cộng đồng và xã hội giám sát chất lượng dịch vụ và tăng tính giải trình của các bên.
- (c) Chính phủ Việt Nam nên xem xét sử dụng luật và chính sách liên quan đến các điều kiện làm việc thân thiện với gia đình để khuyến khích vai trò chăm sóc của nam giới, mà không bỏ qua hỗ trợ cần thiết cho phụ nữ - những người vẫn làm phần lớn các CVCSKL. Ví dụ như việc tăng thời gian nghỉ chăm sóc con mới sinh cho cha, cho phép chuyển đổi các quy định về thời gian của cha và mẹ và khuyến khích các cơ sở làm việc để bố trí giờ làm việc linh hoạt.

2. Nâng cấp cơ sở hạ tầng để hỗ trợ công việc chăm sóc:

UBND cấp tỉnh, huyện nên ưu tiên các dự án cơ sở hạ tầng nhằm nâng cao khả năng tiếp cận nước của hộ gia đình (như lắp đặt bể nước tại gia đình & đường ống dẫn nước) và những nhiên liệu cải tiến, như điện khí hóa nông thôn hoặc nhiên liệu thay thế. Những sáng kiến này nên được lồng ghép vào các dự án phát triển nông thôn khác nếu có thể hoặc được tài trợ như các dự án độc lập. Phân tích giới trong các dự án phát triển nông thôn và cơ sở hạ tầng nên được thực hiện để xác định những dự án nào có thể hỗ trợ nền kinh tế chăm sóc cũng như nền kinh tế chính thức và tránh củng cố vai trò giới hiện nay.



3. Tập huấn và nâng cao nhận thức:

(a) Các cơ quan Chính phủ, các tổ chức chính trị xã hội (như Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên và Mặt trận Tổ quốc) và các tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội nên đầu tư cho các chương trình đào tạo và nâng cao năng lực cho nam giới và trẻ em trai nhằm thách thức các khuôn mẫu giới về chăm sóc, củng cố tầm quan trọng của việc cùng chăm sóc, cung cấp các kỹ năng thực hành trong việc nuôi dạy con cái và làm việc nhà cho nam giới. Có thể bắt đầu bằng việc khởi xướng và phát triển chương trình "*Bàn tay yêu thương của Cha*" theo mục tiêu 5.4 của Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững.

(b) Các cơ quan Chính phủ, các công ty tư nhân và các cơ quan truyền thông nên phối hợp thực hiện các sáng kiến nâng cao nhận thức để trao quyền cho phụ nữ và nam giới để thách thức các chuẩn mực xã hội hiện tại về vai trò giới và tái phân bổ lại trách nhiệm công việc chăm sóc một cách bình đẳng.

- ¹ Người tham gia chỉ trả lời câu hỏi này nếu họ ở nhà cả ngày.
- ² http://www.moj.gov.vn/vbpa/en/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=5484
- ³ Thống kê giáo dục của Bộ GD & ĐT, 2017, tại: <https://moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ke-giao-duc-mam-non.aspx>
- ⁴ Ibid, Bộ GD & ĐT (2014) Đánh giá kế hoạch “Giáo dục cho mọi người” của Việt Nam năm 2015, Hà Nội, Bộ GD & ĐT và UNESCO, tại: <http://unesdoc.unesco.org/images/0023/002327/232770e.pdf>
- ⁵ W Boyd and T Dang Phuong (2017) “Early Childhood Education in Vietnam: History and Evaluation of Its Policies”, in H. Li et al. (eds.), Early Childhood Education Policies in Asia Pacific, Education in the Asia-Pacific Region: Issues, Concerns and Prospects 35.
- ⁶ Quỹ Phát triển phụ nữ Uông Bí (2016) Khảo sát đánh giá nhà trẻ công lập cho trẻ từ 6-24 tháng ở phường Phương Đông, Trung Vương, Thanh Sơn, thành phố Uông Bí. Chưa được xuất bản
- ⁷ Luật lao động 2012 (No. 10/2012/QH13), khổ 154, tại: http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=163542
- ⁸ M Fontana and A Silberman, Analysing Better Work Data from a Gender Perspective: A Preliminary Exploration of Worker Surveys with a Focus on Vietnam (2013) BetterWork Discussion Paper Series No. 13, tại: <https://betterwork.org/global/wp-content/uploads/DP13.pdf>
- ⁹ Vĩnh Hà, “Hơn 5.500 nhóm trẻ mầm non hoạt động không phép”, báo Tuổi Trẻ, 06/03/2014, <https://tuoitre.vn/hon-5500-nhom-tre-mam-non-hoat-dong-khong-phet-596740.htm>
- ¹⁰ SVietnam News, “How are monsters getting childcare jobs?”, 30 November 2017, <http://vietnamnews.vn/opinion/op-ed/418534/how-are-monsters-getting-childcare-jobs.html#34Z8PvZ7mTdxWMeD.97>; Lê Trai, “Tạm giữ thêm 2 bảo mẫu hành hạ trẻ em tại trường Mầm Xanh ở Sài Gòn”, Zing News, 29/11/2017, <https://news.zing.vn/tam-giu-them-2-bao-mau-hanh-ha-tre-em-tai-truong-mam-xanh-o-sai-gon-post800077.html>; Son Vinh và Việt Anh, “Trường mầm non Việt Mỹ: Trẻ bị đánh tím người do... biếng ăn”, Phụ Nữ Online, 08/12/2017, <http://phunuonline.com.vn/thoi-su/truong-mam-non-viet-my-tre-bi-danh-tim-nguoi-do-bieng-an-118055/>
- ¹¹ M Fontana and D Elson, “Public policies on water provision and early childhood education and care (ECEC): do they reduce and redistribute unpaid work?” (2014) Gender and Development 22(3).
- ¹² T Cuc Hoang (2015) “Modes of Care for the Elderly in Vietnam: Adaptation to Change”, PhD thesis, Australian National University, p 16, available at: <https://openresearch-repository.anu.edu.au/bitstream/1885/104491/1/Hoang%20Thesis%202016.pdf>
- ¹³ Ibid.
- ¹⁴ TT Bích Ngọc, GA Barysheva, LS Shpekht (2016) Care of Elderly People in Vietnam, European Proceedings of Social and Behavioural Science, trang. 487 tại: <http://www.futureacademy.org.uk/files/images/upload/63-WELLSO.pdf>
- ¹⁵ Luật người cao tuổi (Luật số 39/2009/QH12), chương 18-20, tại: http://moj.gov.vn/vbpa/en/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=10470
- ¹⁶ Ghi chú: con số cho góa phụ, người đã ly hôn hoặc ly thân bị loại bỏ vì mẫu quá nhỏ.
- ¹⁷ A Chevalier and T Viitanen, “The Causality Between Female Labour Force Participation and Availability of Childcare” (2002) Applied Economic Letters 9 (14) at 915; C Nicodemo and R Waldmann (2009) “Child-Care and Participation in the Labor Market for Married Women in Mediterranean Countries” Bonn, IZA Discussion Paper No 3983
- ¹⁸ Ibid.
- ¹⁹ MOET, Số liệu chung Giáo dục mầm non năm học 2016-2017, available at: https://moet.gov.vn/content/tintuc/Lists/News/Attachments/5132/so%20lieu%20thong%20ke%20GDMN%202016_2017.pdf

- ²⁰ J De Henau and D Perron (2016) Investing in the Care economy to boost employment and gender equality, Women's Budget Group, UK, tại: https://wbg.org.uk/wp-content/uploads/2016/03/De_Henau_Perrons_WBG_CareEconomy_ITUC_briefing_final.pdf
- ²¹ M Fontana and D Elson, "Public policies on water provision and early childhood education and care (ECEC): do they reduce and redistribute unpaid work?" (2014) Gender and Development 22(3).
- ²² Ibid.
- ²³ Ibid.
- ²⁴ Bộ GD & ĐT, Tổng cục Thống kê và UNESCO (2016) Education Financing in Viet Nam 2009-2013, Hanoi, available at: <http://uis.unesco.org/sites/default/files/vietnam-nea-report.pdf>
- ²⁵ Mức lương tối thiểu: <http://ketoanthienung.net/muc-luong-toi-thieu-vung-nam-moi-nhat-hien-nay.htm>
- ²⁶ Luật Lao động (10/2012/QH13), chương 157; Luật Bảo hiểm xã hội (58/2014/QH13), chương 31-38.
- ²⁷ Tổng cục Thống kê (2014) Vietnam Multiple Indicator Cluster Survey; p 112; tại: <http://mics.unicef.org/surveys>
- ²⁸ Ibid at p. 107.
- ²⁹ Elson and Fontana, op cit.
- ³⁰ Thảo luận nhóm, Vĩnh Long, đợt 9.
- ³¹ Thảo luận nhóm, Krông Nô (phường Dak Dro và Dak Xuyen), đợt 7, 8 ; Lâm Hải, đợt 7, 8.
- ³² Thảo luận nhóm, Uông Bí, xã Điền Công, đợt 9.
- ³³ Thảo luận nhóm, Thông Nông, phường Can Nong, đợt 9
- ³⁴ Thảo luận nhóm, , Bình Than, thành phố Hồ Chí Minh, đợt 7.
- ³⁵ Thảo luận nhóm, Uông Bí, đợt 8.
- ³⁶ J Thorpe, M Maestre, T Kidder "Market systems approaches to enabling women's economic empowerment through addressing unpaid care work", bởi Beam Exchange Consultants, 2016: https://beamexchange.org/uploads/file_public/c4/e0/c4e03654-107f-48cb-8e2c-9115c8c9175c/carework.pdf
- ³⁷ Mencare (2015) State of the World's Fathers, Executive Summary, tại: https://sowf.men-care.org/wp-content/uploads/sites/4/2015/06/State-of-the-Worlds-Fathers_Executive-Summary_23June2015_web-1.pdf
- ³⁸ Ibid.
- ³⁹ Thảo luận nhóm, Uông Bí, đợt 7
- ⁴⁰ Xem câu chuyện của anh Tuấn: <https://youtu.be/G4zsyTM-TIA>
- ⁴¹ Trung tâm nghiên cứu phụ nữ quốc tế, "Gender Equity Movement in Schools" <https://www.icrw.org/research-programs/gender-equity-movement-in-schools-gems/>.
- ⁴² Promundo, Sonke Gender Justice, Save the Children and MenEngage Alliance (2017) State of the World's Fathers: Time for Action, p 42, tại: https://sowf.men-care.org/wp-content/uploads/sites/4/2017/06/PRO17004_REPORT-Post-print-June9-WEB-3.pdf,





Phân tích dữ liệu và soạn thảo Tóm tắt khuyến nghị chính sách

Bà Fyfe Strachan, Quỹ Hỗ trợ chương trình, dự án an sinh xã hội Việt Nam (AFV)

Chỉnh sửa

Bà Trần Thị Bích Loan, Vụ Bình đẳng giới – Bộ LĐTBXH

Bà Nguyễn Phương Thúy, ActionAid Việt Nam

Biên tập

Bà Hoàng Phương Thảo, ActionAid Việt Nam

Phương châm nghiên cứu của ActionAid

‘Nghiên cứu của ActionAid dựa trên các bằng chứng thực tiễn, đặt người dân – đặc biệt là phụ nữ và trẻ em gái - ở vị trí trung tâm, kết hợp với hiểu biết và chuyên môn ở cả bên trong và bên ngoài của tổ chức, hướng tới thay đổi tích cực vai trò của các bên liên quan trong quá trình phát triển. Điều này tạo nền móng cho quá trình phát triển ở cấp địa phương, quốc gia và quốc tế.’

GIỚI THIỆU VỀ NGHIÊN CỨU '3R'

3R là giải pháp nhằm giải quyết sự bất bình đẳng trong việc phân chia các CVCSKL mà phụ nữ phải đảm nhiệm. Nghiên cứu được chia làm 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1: (R1) Recognition –Ghi nhận: CVCSKL cần được ghi nhận là một “công việc” CVCSKL cần được ghi nhận và tính toán trong việc tính lương hưu trong tương lai hoặc tính CVCSKL vào GDP trong các số liệu thống kê quốc gia.

Giai đoạn 2: (R2) Reduction –Giảm thiểu: CVCSKL của phụ nữ giảm thông qua việc truyền thông và có các dịch vụ công như nhà trẻ và trạm y tế gần nơi ở.

Giai đoạn 3: (R3) Redistribute - Phân phối lại: Số lượng CVCSKL được giảm đi và được chia sẻ công bằng hơn giữa các thành viên, ví dụ như việc nam giới trong gia đình dành nhiều thời gian hơn để làm việc nhà và chăm sóc trẻ nhỏ.

ACTIONAID VIỆT NAM

Văn phòng Đại diện

Tầng 5, 127 Lò Đúc, Hà Nội, Việt Nam

ĐT: +84 (24) 3943 9866

Email: mail.aav@actionaid.org

Website: www.actionaid.org/vi/vietnam